

THỰC TRẠNG DINH DƯỠNG Ở HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒNG LĨNH THUỘC THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

Nguyễn Hòa¹, Trương Thị Thùy Dương²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng dinh dưỡng của học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả, thiết kế cắt ngang trên 1041 học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021. **Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm khá cao 10,8% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 9,6%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,2% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở học sinh nữ (10,4% và 1,4%) cao hơn học sinh nam (8,9 và 1,1%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới ($p > 0,05$). Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh chiếm 6,9% trong đó học sinh nữ (7,6%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,3%). Tỷ lệ thừa cân của học sinh chiếm 9,6%, béo phì là 1,2% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (10,0% và 1,7%) cũng cao hơn học sinh nữ (9,2% và 0,6%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa hai giới.

Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng, thấp còi, gầy còm, thừa cân, béo phì, trường trung học phổ thông, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

SUMMARY

THE NUTRITIONAL STATUS OF STUDENTS AT HONG LINH HIGH SCHOOL IN HONG LINH TOWN, HA TINH PROVINCE

Objective: To Describe the nutritional status of students at Hong Linh high school, Hong Linh town, Ha Tinh province in 2021. **Research subjects and methods:** The study was conducted by descriptive method, cross-sectional design on 1041 students of Hong Linh high school, Hong Linh town, Ha Tinh province in 2021. **Research results:** The rate of students suffering from stunting was quite high, 10.8%, of which moderate malnutrition accounts for 9.6%, and severe malnutrition accounts for only 1.2%. moderate and severe stunting in girls (10.4% and 1.4%) was higher than in boys (8.9 and 1.1%), but the difference was not significant. Statistical statistics between the rate of stunting malnutrition between the sexes ($p > 0.05$). The rate of waisting among students

accounted for 6.9%, of which female students (7.6%) had a higher rate of malnutrition than male students (6.3%). The rate of overweight of students accounted for 9.6%, obesity was 1.2%, of which the rate of overweight and obesity among male students (10.0% and 1.7%) was also higher than that of female students (9.2% and 0.6%). However, the difference was not statistically significant with $p > 0.05$ in the rate of undernutrition and the rate of overweight and obesity between the sexes.

Keywords: Nutritional status, stunting, waisting, overweight, obesity, high school Hong Linh, Hong Linh town, Ha Tinh province.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lứa tuổi vị thành niên là giai đoạn chuyển tiếp rất quan trọng về tâm sinh lý và dinh dưỡng, chuẩn bị cho giai đoạn phát triển đầy đủ của cơ thể, hoàn thiện các cơ quan, chức phận Khi thiếu hoặc thừa dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng đến tiềm lực sức khỏe, sự phát triển não bộ và tư duy [2].

Kết quả nghiên cứu của Ngô Hồng Nhung, Trương Thị Thùy Dương (2021) ở học sinh khối 10 trường trung học phổ thông Gang Thép, thành phố Thái Nguyên cho thấy: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm ở học sinh khá cao 12,7% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 0,7% [4].

Bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng ở học sinh trường trung học phổ thông còn cao thì tỷ lệ thừa cân, béo phì ở lứa tuổi này có xu hướng gia tăng. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thắm và CS (2021) ở học sinh một số trường phổ thông trung học tại Hải Phòng cho thấy: Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh là 17,3%, trong đó thừa cân là 14,0%, béo phì là 3,3%[5].

Ở nước ta, dữ liệu về tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe ở lứa tuổi học đường còn hạn chế đặc biệt ở học sinh trường trung học phổ thông. Vì vậy chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu: *Mô tả thực trạng dinh dưỡng của học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu
- Thời gian: Từ tháng 8 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022

¹Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

²Trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên
Chịu trách nhiệm chính: Trương Thị Thùy Dương
Email: truonngthuyduong@tnmc.edu.vn

Ngày nhận bài: 11.11.2022

Ngày phân biện khoa học: 12.12.2022

Ngày duyệt bài: 6.01.2023

- Địa điểm nghiên cứu: Trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

2.3. Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang

2.3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

*Cỡ mẫu toàn bộ học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời lấy toàn bộ phụ huynh của các em ở trường. Thực tế chúng tôi điều tra được: Lớp 10 có 415 học sinh, lớp 11 có 323 học sinh và lớp 12 có 303 học sinh.

Như vậy, cỡ mẫu cho nghiên cứu là 1041 học sinh và 1041 phụ huynh của các em học sinh này.

*Phương pháp chọn mẫu: Chọn chủ đích trường Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Từ đó, chọn toàn bộ các em học sinh 3 khối 10, 11 và 12 và phụ huynh của các em học sinh.

*Tiêu chuẩn lựa chọn đối tượng nghiên cứu: Học sinh trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tự nguyện tham gia vào nghiên cứu và có khả năng trả lời phỏng vấn.

2.4. Biên số và chỉ số nghiên cứu

2.4.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu. Đặc điểm thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: độ tuổi, giới, dân tộc.

2.4.2. Thực trạng dinh dưỡng của học sinh

- Cân nặng chiều cao và chỉ số khối cơ thể (BMI) trung bình.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi), thể gầy còm (BMI/tuổi).

- Mức độ suy dinh dưỡng thể thấp còi, thể gầy còm.

- Tỷ lệ thừa cân, béo phì.

2.5. Kỹ thuật thu thập thông tin

*Thu thập về một số chỉ số nhân trắc:

- Cân nặng: Sử dụng cân SECA của Nhật Bản

- Chiều cao: Sử dụng thước gỗ của UNICEF

*Đánh giá thừa cân, béo phì và suy dinh dưỡng: theo bảng phân loại Z-score của WHO 2007 cho trẻ từ 10 đến 19 tuổi [8]:

- Đánh giá chỉ số Z - score chiều cao theo tuổi:

+ SDD thể thấp còi mức độ vừa: Z- score < - 2 SD đến - 3SD

+ SDD thể thấp còi mức độ nặng: Z- score < - 3SD

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 1 SD

- Đánh giá chỉ số Z - score BMI theo tuổi:

+ SDD thể gầy còm Z - score < - 2SD

+ Tình trạng dinh dưỡng bình thường: - 2 SD ≤ Z- score ≤ + 1 SD

+ Thừa cân: + 1SD < Z- score < + 2 SD

+ Béo phì: Z- score ≥ + 2 SD

2.6. Phương pháp xử lý số liệu. Số liệu được mã hóa, làm sạch, nhập trên phần mềm Epidata 3.1 và xử lý trên phần mềm SPSS 26.0.

2.7. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu.

Tuân thủ quy trình xét duyệt của Hội đồng Đạo đức của trường Đại học Y Dược - Đại học Thái Nguyên. Nghiên cứu được sự đồng ý của Sở Giáo dục và Đào tạo và trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi	16	415	39,9
	17	323	31,0
	18	303	29,1
	Tổng số	1041	100,0
Giới	Nam	540	51,9
	Nữ	501	48,1
	Tổng số	1041	100,0
Dân tộc	Kinh	1039	99,8
	Tày	2	0,2
	Nùng	0	0,0
	Dao	0	0,0
	Khác	0	0,0
	Tổng số	1041	100,0

Nhận xét: Tổng số đối tượng nghiên cứu là 1041 học sinh, trong đó có 540 nam học sinh (chiếm 51,9%) và 501 nữ học sinh (chiếm 48,1%). Đa số đối tượng nghiên cứu là dân tộc Kinh (98,0%), còn lại là dân tộc Tày (0,2%).

3.2. Thực trạng dinh dưỡng của học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021

Bảng 3.2. Chiều cao trung bình của học sinh trường trung học phổ thông Hồng Lĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Độ tuổi	Giới	Nam (X ± SD)	Nữ (X ± SD)	Chung (X ± SD)	p
	16		164,7 ± 7,3	155,3 ± 6,2	160,2 ± 8,3
17		166,6 ± 7,1	155,1 ± 6,7	160,8 ± 8,9	< 0,05
18		168,1 ± 5,9	156,1 ± 6,0	162,6 ± 8,4	< 0,05
Chung		166,3 ± 6,9	155,5 ± 6,3	161,1 ± 8,6	< 0,05

Nhận xét: Chiều cao trung bình chung của học sinh là: $161,1 \pm 8,6$. Chiều cao trung bình chung và chiều cao theo độ tuổi của nam cao hơn nữ, sự khác có ý nghĩa thống kê về chiều cao trung bình chung theo giới và theo độ tuổi với $p < 0,05$.

Bảng 3.3. Chỉ số BMI trung bình của học sinh

Độ tuổi	Giới	Nam (X ± SD)	Nữ (X ± SD)	Chung (X ± SD)	p
	16		19,9 ± 4,3	19,9 ± 4,1	19,9 ± 4,2
17		20,5 ± 5,2	20,3 ± 4,4	20,4 ± 4,8	> 0,05
18		21,5 ± 4,6	20,4 ± 4,8	21,0 ± 4,7	> 0,05
Chung		20,6 ± 4,7	20,2 ± 4,4	20,4 ± 4,6	> 0,05

Nhận xét: BMI trung bình chung của học sinh là: $20,4 \pm 4,6$, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa BMI trung bình chung và BMI theo độ tuổi của nam và nữ ($p > 0,05$).

Bảng 3.4. Thực trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của học sinh

Độ tuổi	Giới	Thực trạng suy dinh dưỡng				Chung	
		SDD mức độ vừa		SDD mức độ nặng		SL	%
		SL	%	SL	%		
16	Nam (SL = 216)	19	8,8	3	1,4	22	10,2
	Nữ (SL = 199)	24	12,1	4	2,0	28	14,1
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung (SL = 415)	43	10,4	7	1,7	50	12,0
17	Nam (SL = 159)	15	9,4	2	1,3	17	10,7
	Nữ (SL = 164)	16	9,8	2	1,2	18	11,0
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung (SL = 323)	31	9,6	4	1,2	35	10,8
18	Nam (SL = 165)	14	8,5	1	0,6	15	9,1
	Nữ (SL = 138)	12	8,7	1	0,7	13	9,4
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung (SL = 303)	26	8,6	2	0,7	28	9,3
Chung	Nam (SL = 540)	48	8,9	6	1,1	54	10,0
	Nữ (SL = 501)	52	10,4	7	1,4	59	11,8
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung (n = 1041)	100	9,6	13	1,2	113	10,8

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm khá cao 10,8% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 9,6%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,2% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở học sinh nữ (10,4% và 1,4%) cao hơn học sinh nam (8,9 và 1,1%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi giữa hai giới ($p > 0,05$).

Bảng 3.5. Thực trạng dinh dưỡng theo BMI của học sinh

Độ tuổi	Giới	Thực trạng dinh dưỡng									
		Suy dinh dưỡng BMI < -2 SD		Bình thường (BMI từ -2 SD đến +2 SD)		Thừa cân (BMI > +2 SD)		Béo phì (BMI > +3SD)		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
16	Nam	13	6,0	179	82,9	21	9,7	3	1,4	216	100,0
	Nữ	16	8,0	164	82,4	18	9,0	1	0,5	199	100,0
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung	29	7,0	343	82,7	39	9,4	4	1,0	415	100,0
17	Nam	11	6,9	129	81,1	16	10,1	3	1,9	159	100,0
	Nữ	13	7,9	135	82,3	15	9,1	1	0,6	164	100,0
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung	24	7,4	264	81,7	31	9,6	4	1,2	323	100,0
18	Nam	10	6,1	135	81,8	17	10,3	3	1,8	165	100,0
	Nữ	9	6,5	115	83,3	13	9,4	1	0,7	138	100,0
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05	

	Chung	19	6,3	250	82,5	30	9,9	4	1,3	303	100,0
Chung	Nam	34	6,3	443	82,0	54	10,0	9	1,7	540	100,0
	Nữ	38	7,6	414	82,6	46	9,2	3	0,6	501	100,0
	p	> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05		> 0,05	
	Chung	72	6,9	857	82,3	100	9,6	12	1,2	1041	100,0

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh chiếm 6,9% trong đó học sinh nữ (7,6%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,3%). Tỷ lệ thừa cân của học sinh chiếm 9,6%, béo phì là 1,2% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (10,0% và 1,7%) cao hơn học sinh nữ (9,2% và 0,6%), tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa hai giới.

IV. BÀN LUẬN

Chiều cao trung bình chung của nam ($166,3 \pm 6,9$) cao hơn nữ ($155,5 \pm 6,3$) và chiều cao theo độ tuổi của nam cao hơn nữ với $p < 0,05$ (bảng 3.2). BMI trung bình chung của học sinh là: $20,4 \pm 4,6$, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa BMI trung bình chung và BMI theo độ tuổi của nam và nữ ($p > 0,05$) (bảng 3.3). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Minh Hạnh và CS (2012) ở học sinh thành phố Hồ Chí Minh [3], nghiên cứu của Lê Trần Tuấn Anh và CS (2021) ở học sinh một số trường THPT tại Hải Phòng [1], Ngô Hồng Nhung và Trương Thị Thùy Dương (2021) ở học sinh trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên [4]. Lứa tuổi vị thành niên có giai đoạn dậy thì - giai đoạn có thể phát triển nhanh cả về chiều cao, trọng lượng, cơ bắp và có những biến đổi về tâm sinh lý [7].

Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm khá cao 10,8% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 9,6%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,2% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở học sinh nữ (10,4% và 1,4%) cao hơn học sinh nam (8,9 và 1,1%), tuy nhiên $p > 0,05$ (bảng 3.4). Kết quả về tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Minh Hạnh và CS (2012): Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở nhóm đối tượng học sinh PTTH là 10,7% [3]. Tuy nhiên kết quả này thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Ngô Hồng Nhung và Trương Thị Thùy Dương (2021) ở học sinh khối 10 trường THPT Gang Thép, thành phố Thái Nguyên: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thấp còi chiếm khá cao 12,7% trong đó suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 12,0%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ

chiếm tỷ lệ 0,7% trong đó suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở nữ học sinh (12,2% và 0,8%) cao hơn nam học sinh (11,7% và 0,5%) [4]. Kết quả này của chúng tôi cao hơn với kết quả nghiên cứu của Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thảo và CS (2021) ở học sinh PTTH tại Hải Phòng: Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi của học sinh Trung học phổ thông Lê Quý Đôn là 6,4% trong đó ở nam là 6,1%, ở nữ là 6,6% [1]. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi còn ở mức cao có thể do suy dinh dưỡng từ nhỏ, do yếu tố di truyền hoặc nhu cầu dinh dưỡng trong giai đoạn vừa qua chỉ đáp ứng được nhu cầu tăng cân nặng mà không đáp ứng được sự phát triển chiều cao.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh chiếm 6,9% trong đó học sinh nữ (7,6%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,3%). Tỷ lệ thừa cân của học sinh chiếm 9,6%, béo phì là 1,2% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (10,0% và 1,7%) cao hơn học sinh nữ (9,2% và 0,6%). Tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ giữa tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và tỷ lệ thừa cân, béo phì giữa hai giới (bảng 3.5). Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của tác giả Ngô Hồng Nhung và Trương Thị Thùy Dương (2021)[4].

Tỷ lệ thừa cân của học sinh chiếm 9,6%, béo phì là 1,2% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (10,0% và 1,7%) cũng cao hơn học sinh nữ (9,2% và 0,6%), tuy nhiên $p > 0,05$ (bảng 3.5). Tỷ lệ này thấp hơn kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thảo và CS (2021) ở học sinh một số trường phổ thông trung học thành phố Hải Phòng về tỷ lệ thừa cân, béo phì ở cả hai giới nhưng đều cho thấy tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam cao hơn học sinh nữ: Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh là 17,3%, trong đó thừa cân là 14,0%, béo phì là 3,3%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam 25,2% cao hơn so với học sinh nữ 11,1% [5].

Tóm lại, ở nước ta nền kinh tế đang trong thời kì chuyển tiếp, ranh giới giàu và nghèo ngày càng rõ rệt đã ảnh hưởng không ít đến dinh dưỡng và sức khỏe của học sinh. Bên cạnh tỷ lệ suy dinh dưỡng còn khá cao, tỷ lệ thừa cân, béo phì đã có xu hướng gia tăng đặc biệt tại các đô thị lớn. Chế độ dinh dưỡng tác động trực tiếp

đến sự phát triển tầm vóc của mỗi con người, đặc biệt là tuổi tiền dậy thì và dậy thì, vì lứa tuổi này có sự phát triển rất nhanh cả về cân nặng và chiều cao [6].

V. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ học sinh bị suy dinh dưỡng thể thấp còi chiếm 10,8% trong đó có bị suy dinh dưỡng thể thấp còi, suy dinh dưỡng mức độ vừa chiếm chủ yếu 9,6%, suy dinh dưỡng mức độ nặng chỉ chiếm tỷ lệ 1,2%. Suy dinh dưỡng thấp còi mức độ vừa và nặng ở học sinh nữ (10,4% và 1,4%) cao hơn học sinh nam (8,9 và 1,1%), tuy nhiên $p > 0,05$.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của học sinh chiếm 6,9% trong đó học sinh nữ (7,6%) có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao hơn học sinh nam (6,3%), tuy nhiên $p > 0,05$.

- Tỷ lệ thừa cân của học sinh chiếm 9,6%, béo phì là 1,2% trong đó tỷ lệ thừa cân, béo phì ở học sinh nam (10,0% và 1,7%) cũng cao hơn học sinh nữ (9,2% và 0,6%), tuy nhiên $p > 0,05$.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Tăng cường truyền thông giáo dục dinh dưỡng và hướng dẫn xây dựng khẩu phần ăn hợp lý trong các trường học trung học phổ thông nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Quang Hùng

- (2021), Thực trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi và một số yếu tố liên quan ở một số trường trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019, Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1, tr. 66 - 71.
2. Nguyễn Nhật Cầm, Nguyễn Thị Thi Thơ, Nguyễn Thị Kiều Anh (2017), Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm và một số yếu tố liên quan của học sinh từ 11 - 17 tuổi tại thành phố Hà Nội, Tạp chí Y học dự phòng, tập 27, số 7, tr. 120 - 129.
3. Trần Thị Minh Hạnh, Vũ Quỳnh Hoa và Đỗ Thị Ngọc Diệp (2012), Diễn tiến tình trạng dinh dưỡng và tăng trưởng học sinh Tp. HCM 2002-2009, Tạp chí Dinh dưỡng và Thực phẩm; 8(4): tr.17 - 26.
4. Ngô Hồng Nhung, Trương Thị Thùy Dương (2021), Thực trạng dinh dưỡng ở học sinh lớp 10 tại trường trung học phổ thông Gang Thép Thái Nguyên năm 2020, Tạp chí Y học Việt Nam, tập 502, số 2, tr. 211 - 215.
5. Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh và CS (2021), Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh một số trường phổ thông trung học tại Hải Phòng năm 2019 - 2020, Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1, tr. 148 - 154.
6. Đào Thị Ngọc Trâm, Đỗ Thị Hoài Thương, Đỗ Thị Ngọc Diệp (2018), "Khẩu phần ăn của học sinh trường THCS Nguyễn Chí Thanh tại thị xã Gia Nghĩa tỉnh Dak Nông", Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh. 22(1), tr. 253-259.
7. Gao Y, G.S., Emily Y, Chan Y (2008), "Interventions to reduce overweight and obesity in China: a systematic review of the Chinese and English literature", Journal of Public Health, 30 (4), pp. 436 - 448.
8. WHO (2007), "Child growth standards", <https://www.who.int/childgrowth/en/>.

CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ HỢP DII - DIII TÁ TRÀNG

Thái Nguyên Hưng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu hồi cứu đánh giá đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và đánh giá kết quả chẩn đoán và điều trị phẫu thuật bệnh lý hợp DII-DIII tá tràng do các tổn thương không ung thư. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu(NC):** + NC hồi cứu. + Các BN có tổn thương hợp DII-DIII tá tràng do các tổn thương không ung thư, được điều trị phẫu thuật tại khoa ngoại bụng II, BV K. + Thời gian: 2019-2022. **Kết quả nghiên cứu:** Có 9 bệnh nhân (BN) đủ tiêu chuẩn được đưa vào NC trong đó nam 8/9BN (88,9%), Nữ 1/9 BN(11,1%), tuổi trung bình (TB):

55,1(32-77t). + Tiền sử: Có 7/9 BN (77,8%) uống rượu, TS phẫu thuật bụng: 3/8BN(37,5%). + Lâm sàng: 100% các BN đều có triệu chứng hợp DII-DIII: Đau bụng DSP, nôn, gầy sút,có 1 BN vàng da (tắc mật,viêm tụy mạn). + NSDD: 100% BN có hợp DII hoặc DIII do khối u tại tá tràng hoặc khối đẫy lồi tử ngoài vào tá tràng (mày soi khó qua hoặc không qua được), hoặc chít hẹp DII. + Chụp CLVT ổ bụng: Phát hiện nang đầu tụy, cạnh DII,DIII tá tràng 3 BN, 1 BN túi thừa tá tràng, 3 BN hẹp DII do Ung thư dạ dày xâm lấn (UTDD),1BN U tá tràng DII, 1 BN hẹp tá tràng/sỏi tụy, tắc mật (viêm tụy mạn). + Chẩn đoán sau mổ và kết quả phẫu thuật: 6 BN nang giả tụy gây hẹp DII-DIII) trong đó có 4 BN nang giả tụy sau DII được nối DII-Nang giả tụy;1 BN nang đầu tụy được DL ra ngoài, 1 BN nang đầu thân tụy được nối nang-DD. Có 2 BN hẹp DII-DIII do viêm tụy mạn: trong đó 1 BN hẹp DII do khối viêm tụy/tắc mật được nối mật ruột, vị tràng, BN còn lại hẹp DII-DIII dưới bóng Vater được cắt đoạn DII-DIII. Chỉ có 1 BN hẹp DII do loét 3 cm

¹Bệnh viện K

Chịu trách nhiệm chính: Thái Nguyên Hưng

Email: thainguyenhung70@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.11.2022

Ngày phản biện khoa học: 9.12.2022

Ngày duyệt bài: 3.01.2023